CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 488CPNT2-CBTT *"V/v: Gửi Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 đã được kiểm toán"*	*Nhơn Trạch, ngày 14 tháng 08 năm 2014*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Trụ sở chính : Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Điện thoại : 0612 225893 Fax: 0162 225897

Người thực hiện CBTT: Trịnh Quốc Thắng

Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại di động: 093 8855809; Điện thoại cơ quan: 0612 225899; Fax: 0612.225897; E-mail: trinhthang@pvnt2.com.vn;

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 xin gửi đến quý cơ quan Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập – Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 (đính kèm)..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Trịnh Quốc Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT.HĐQT; GĐ;
- Lưu VT; CBTT;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tự Hiếu	Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Ngọc Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Xuân Quốc	Giám đốc
Ông Ngô Đức Nhân	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Thiên	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2014

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 113 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến chính sách ghi nhận doanh thu bán điện của Công ty. Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu bán điện dựa theo sản lượng điện giao nhận thực tế và đơn giá tạm tính theo hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện (EPTC), trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các khoản chênh lệch phát sinh sau khi Công ty và EPTC thống nhất giá bán điện chính thức cho từng giai đoạn sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 06 tháng 8 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Thanh Phương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2061-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.030.401.590.573**	**1.983.307.076.501**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**87.339.084.583**	**57.246.674.887**
1. Tiền	111	4	87.339.084.583	57.246.674.887
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**270.000.000.000**	**246.461.181.788**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	270.000.000.000	246.461.181.788
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.402.894.534.723**	**1.449.723.105.340**
1. Phải thu khách hàng	131		106.608.133	35.652.402
2. Trả trước cho người bán	132	6	180.337.889.424	14.986.171.786
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.246.391.079.502	1.458.642.323.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(23.941.042.336)	(23.941.042.336)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**265.542.467.660**	**221.314.057.916**
1. Hàng tồn kho	141	8	265.542.467.660	221.314.057.916
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.625.503.607**	**8.562.056.570**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.423.599.610	8.392.414.891
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.683.997	10.641.679
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		191.220.000	159.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**9.633.673.197.602**	**10.202.871.800.805**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**38.782.753.000**	**38.782.753.000**
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	38.782.753.000	38.782.753.000
II. Tài sản cố định	**220**		**8.650.979.729.921**	**9.137.428.065.305**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.623.301.066.900	9.114.093.121.509
- Nguyên giá	*222*		*11.293.667.096.811*	*11.293.643.448.661*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.670.366.029.911)*	*(2.179.550.327.152)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.602.554.546	21.602.554.546
- Nguyên giá	*228*		*21.602.554.546*	*21.602.554.546*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	6.076.108.475	1.732.389.250
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**943.910.714.681**	**1.026.660.982.500**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	943.910.714.681	1.026.660.982.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**11.664.074.788.175**	**12.186.178.877.306**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**8.780.563.643.466**	**9.398.503.220.590**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.982.915.630.920**	**2.082.537.306.225**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.120.460.148.242	1.137.995.154.732
2. Phải trả người bán	312		54.228.477.363	27.037.408.723
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	19.506.145.718	13.180.462.995
4. Phải trả người lao động	315		13.790.099.638	14.586.349.906
5. Chi phí phải trả	316	17	603.867.554.805	717.130.892.794
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	164.813.363.761	169.146.428.184
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.249.841.393	3.460.608.891
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.797.648.012.546**	**7.315.965.914.365**
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	6.793.001.079.353	7.311.318.981.172
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	20	4.646.933.193	4.646.933.193
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**2.883.511.144.709**	**2.787.675.656.716**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**2.883.511.144.709**	**2.787.675.656.716**
1. Vốn cổ phần	411		2.560.000.000.000	2.560.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		169.237.381.136	169.237.381.136
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.850.842.750	20.439.881.905
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133.422.920.823	37.998.393.675
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**11.664.074.788.175**	**12.186.178.877.306**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	329,55	427,81
Euro (EUR)	16,88	39,75

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Lê Văn Tú	Nguyễn Hữu Minh	Hoàng Xuân Quốc
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 06 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu về bán hàng	**01**		**3.141.743.911.006**	**3.154.383.806.037**
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	**10**	**23**	**3.141.743.911.006**	**3.154.383.806.037**
3. Giá vốn hàng bán	11		2.691.509.573.450	2.772.839.468.566
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	**20**		**450.234.337.556**	**381.544.337.471**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	12.043.258.163	29.919.215.951
6. Chi phí tài chính	22	26	334.354.444.666	374.751.472.146
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*115.555.229.694*	*138.804.139.225*
7. Chi phí bán hàng	24		170.292.594	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.627.924.269	33.325.460.094
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**99.124.934.190**	**3.386.621.182**
10. Thu nhập khác	31		2.050.485.934	246.631.740
11. Chi phí khác	32		1.384.799.627	81.627.818
12. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	**40**		**665.686.307**	**165.003.922**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**99.790.620.497**	**3.551.625.104**
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**99.790.620.497**	**3.551.625.104**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**390**	**14**

Lê Văn Tú	Nguyễn Hữu Minh	Hoàng Xuân Quốc
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 06 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***99.790.620.497***	***3.551.625.104***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	490.801.802.757	491.642.202.346
- Các khoản dự phòng	03	-	9.403.351.844
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	45.136.126.770	59.867.702.758
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.303.571.786)	(29.911.188.915)
- Chi phí lãi vay	06	115.555.229.694	138.804.139.225
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***738.980.207.932***	***673.357.832.362***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	46.693.582.329	192.971.369.226
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(44.228.409.744)	(25.608.129.477)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(79.627.588.211)	(238.774.112.010)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	86.719.083.100	162.345.798.341
- Tiền lãi vay đã trả	13	(116.986.521.618)	(141.201.578.230)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.152.000.000)	(1.024.236.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***630.398.353.788***	***622.066.943.430***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.168.549.061)	(2.891.724.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	710.313.623	-
3. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn	23	(750.383.916.697)	(1.920.000.000.000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	726.845.098.485	1.885.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	12.145.984.133	31.283.685.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(15.851.069.517)***	***(6.608.039.101)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	163.619.754.337	286.467.044.714
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(748.074.701.093)	(872.695.260.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(584.454.946.756)***	***(586.228.216.188)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**30.092.337.515**	**29.230.688.141**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**57.246.674.887**	**51.718.618.432**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	72.181	857.543
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**87.339.084.583**	**80.950.164.116**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 14.699.890.659 đồng (6 tháng đầu năm 2013: 16.045.738.976 đồng) là số tiền lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 544.454.339 đồng (6 tháng đầu năm 2013: 2.221.788.999 đồng) là số tiền lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Lê Văn Tú	Nguyễn Hữu Minh	Hoàng Xuân Quốc
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 06 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 12 tháng 9 năm 2012.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 171 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 172 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền (tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn), các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và khoản phải thu dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát khoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị được trình bày ở Thuyết minh số 14.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện tạm tính được thống nhất giữa hai bên. Các khoản chênh lệch phát sinh do điều chỉnh giá bán điện liên quan đến doanh thu đã được ghi nhận cho từng giai đoạn hoạt động sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi mà giá trị cần điều chỉnh được thống nhất giữa hai bên.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Trong giai đoạn xây dựng cơ bản Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng Nhà máy hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế luỹ kế đã được ghi nhận không tính vào nguyên giá của tài sản cố định mà phân bổ vào thu nhập tài chính hay chi phí tài chính và thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại.

Sau khi Công ty vận hành thương mại Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt nam đã nhận được Công văn số 3371/BTC-TCDN ngày 17 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	306.280.255	29.366.883
Tiền gửi ngân hàng	87.032.804.328	57.217.308.004
	87.339.084.583	**57.246.674.887**

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,5% đến 6,0%/năm (Năm 2013: từ 6,5% đến 7,5%/năm). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được gia hạn theo như yêu cầu của Công ty tại ngày đáo hạn. Theo đó, thời hạn thực tế của các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên thường lớn hơn 3 tháng và Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày các khoản tiền gửi có kỳ hạn này là các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư và các dịch vụ khác để phục vụ cho việc trung tu Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (xem Thuyết minh số 32). Khoản trả trước này sẽ được cấn trừ với các khoản phải trả khi Công ty quyết toán chi phí trung tu với Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam trong năm 2014.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền bán điện cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	1.200.557.366.978	1.412.705.884.994
Lãi trả chậm dự thu EPTC	42.153.554.457	42.153.554.457
Phải thu khác từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.105.703.728	3.105.703.728
Lãi tiền gửi dự thu	544.454.339	647.180.309
Khác	30.000.000	30.000.000
	1.246.391.079.502	**1.458.642.323.488**

Các khoản phải thu khác chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 chưa xuất hóa đơn được xác định theo quy định của hợp đồng bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ký ngày 06 tháng 7 năm 2012 và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ký ngày 28 tháng 5 năm 2014 giữa EPTC và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Khoản tiền bán điện này bao gồm doanh thu bán điện tạm tính là 1.091.415.788.160 đồng và thuế giá trị gia tăng là 109.141.578.818 đồng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 07 tháng 12 năm 2009 trên tổng số tiền lãi trả chậm dự thu từ EPTC nhưng đã quá hạn thanh toán.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư phục vụ quá trình vận hành thương mại và bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai và thời gian cấn trừ sẽ tương ứng với thời hạn thuê đất là 25 năm kể từ năm 2009. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	2.971.508.045.125	8.287.745.659.419	28.706.600.680	5.683.143.437	11.293.643.448.661
Tăng trong kỳ	-	-	-	473.648.150	473.648.150
Thanh lý, nhượng bán	(450.000.000)	-	-	-	(450.000.000)
Tại ngày 30/6/2014	2.971.058.045.125	8.287.745.659.419	28.706.600.680	6.156.791.587	11.293.667.096.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	329.081.004.011	1.837.323.529.456	11.578.412.624	1.567.381.061	2.179.550.327.152
Khấu hao trong kỳ	74.248.634.472	414.347.873.676	1.708.659.694	510.534.917	490.815.702.759
Tại ngày 30/6/2014	403.329.638.483	2.251.671.403.132	13.287.072.318	2.077.915.978	2.670.366.029.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	**2.567.728.406.642**	**6.036.074.256.287**	**15.419.528.362**	**4.078.875.609**	**8.623.301.066.900**
Tại ngày 31/12/2013	**2.642.427.041.114**	**6.450.422.129.963**	**17.128.188.056**	**4.115.762.376**	**9.114.093.121.509**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.599.301.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.260.806.151 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An – Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Theo đó, Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài theo các quy định hiện hành.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phần mềm kế toán SAP Business One	304.606.500	304.606.500
Phần mềm quản lý vật tư	5.771.501.975	1.427.782.750
	6.076.108.475	**1.732.389.250**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), chiếm 13,92% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Sopewaco do tại ngày lập báo cáo tài chính này Ban Giám đốc chưa thu thập được báo cáo tài chính chính thức cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 từ Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 là 186.589.467.499 đồng và cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco là 80.000.000.000 đồng. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm khoản vay dài hạn	472.248.594.017	502.948.512.913
Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị	293.023.227.198	307.295.161.358
Chi phí trung tu Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2	89.744.507.519	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản	66.380.869.389	192.805.589.326
Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị	12.405.231.465	13.009.375.462
Chi phí khác	10.108.285.093	10.602.343.441
	943.910.714.681	**1.026.660.982.500**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ hoạt động (EOH). Phí huy động, phí cố định và phí biến đổi được thanh toán trước khi Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

Chi phí trung tu Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đạt đến 25.000 giờ EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu được tập hợp và ghi nhận theo khối lượng vật tư thực tế sử dụng và số giờ nhân công thực tế phát sinh đến ngày 25 tháng 6 năm 2014 theo đơn giá đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị theo quyết định số 09/QĐ-CPNT2 ngày 14 tháng 4 năm 2014. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ EOH tiếp theo. Chi phí trung tu này sẽ được Công ty quyết toán với các nhà thầu có liên quan trong năm 2014 và chi phí phân bổ này sẽ được Công ty tính toán lại sau khi hoàn thành việc quyết toán này.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh (xem Thuyết minh số 26) trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2012 bởi Cục thuế Tỉnh Đồng Nai.

Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc: Các khoản lãi vay liên quan đến công tác thanh toán hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Các khoản lãi vay phát sinh trước khi Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và không thuộc chi phí đầu tư dự án. Các khoản lãi vay này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như trình bày tại Thuyết minh số 19.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	18.261.291.602	11.828.286.035
Thuế thu nhập cá nhân	217.567.091	198.907.401
Thuế tài nguyên	1.026.953.995	1.088.342.147
Khác	333.030	64.927.412
	19.506.145.718	**13.180.462.995**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí nguyên liệu	471.617.496.229	600.398.949.132
Chi phí bảo trì	86.166.141.830	93.285.331.997
Chi phí trung tu	22.167.480.944	-
Lãi vay tạm trích	14.699.890.659	16.402.014.332
Phí bảo lãnh chính phủ	1.565.715.516	1.736.994.735
Khác	7.650.829.627	5.307.602.598
	603.867.554.805	**717.130.892.794**

Chi phí nguyên liệu là khoản công nợ phải trả cho nguyên liệu khí dùng trong quá trình vận hành Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi chậm thanh toán phải trả (xem Thuyết minh 32)	39.278.284.374	39.278.284.374
Thuế giá trị gia tăng đầu ra tạm tính	109.141.578.816	128.427.807.727
Giá trị vật tư phục vụ trung tu chưa nhận hóa đơn	14.994.415.210	-
Khác	1.399.085.361	1.440.336.083
	164.813.363.761	**169.146.428.184**

Thuế giá trị gia tăng đầu ra tạm tính căn cứ vào khoản doanh thu bán điện tạm tính và chưa xuất hóa đơn như đã nêu ở Thuyết minh số 7.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	7.913.461.227.595	8.449.314.135.904
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 15)	(1.120.460.148.242)	(1.137.995.154.732)
	6.793.001.079.353	**7.311.318.981.172**

Số dư các khoản vay dài hạn theo đối tượng cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Citigroup Global Markets Deustcheland AG (Citibank)	7.515.434.471.604	8.003.891.006.413
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	243.496.988.006	257.820.340.242
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa	154.529.767.985	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	23.983.034.912
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	-	163.619.754.337
	7.913.461.227.595	**8.449.314.135.904**

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 Đô la Mỹ và 202.585.883 Euro để tài trợ việc xây dựng nhà máy điện. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 lần lượt là 143.747.838 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 154.015.541 Euro) và 157.337.472 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 168.575.863 Đô la Mỹ).

Trong năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 286.467.044.714 đồng và với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Hợp đồng vay này để tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa với số tiền vay là 163.619.754.337 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTD-THD được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội). Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động Việt Nam Đồng kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	1.120.460.148.242	1.137.995.154.732
Trong năm thứ hai	1.120.460.148.242	1.114.012.067.652
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.361.380.376.740	3.342.036.357.651
Sau năm năm	2.311.160.554.371	2.855.270.555.869
	7.913.461.227.595	**8.449.314.135.904**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.120.460.148.242)	(1.137.995.154.732)
Số phải trả sau 12 tháng	**6.793.001.079.353**	**7.311.318.981.172**

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2010 để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa có kế hoạch sử dụng quỹ này.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	256.000.000	256.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**2.560.000.000.000**	**2.560.000.000.000**

	30/6/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	256.000.000	256.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	256.000.000	256.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Vốn đã góp			
	30/6/2014		31/12/2013	
	VND	%	%	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.607.661.500.000	62,8%	1.607.661.500.000	62,8%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	213.840.000.000	8,4%	113.840.000.000	4,4%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	128.000.000.000	5,0%	128.000.000.000	5,0%
Tổng Công ty Điện lực -Vinacomin	128.000.000.000	5,0%	128.000.000.000	5,0%
Công ty Electric Power Development (J-Power - Nhật Bản)	128.000.000.000	5,0%	128.000.000.000	5,0%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	64.000.000.000	2,5%	64.000.000.000	2,5%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	64.000.000.000	2,5%	64.000.000.000	2,5%
Các cổ đông khác	226.498.500.000	8,8%	326.498.500.000	12,8%
	2.560.000.000.000	**100%**	**2.560.000.000.000**	**100%**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	2.560.000.000.000	163.455.502.290	20.055.769.998	38.939.141.215	2.782.450.413.503
Phân phối lợi nhuận	-	5.781.878.846	384.111.907	(9.159.964.444)	(2.993.973.691)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.219.216.904	8.219.216.904
Số dư tại ngày 31/12/2013	**2.560.000.000.000**	**169.237.381.136**	**20.439.881.905**	**37.998.393.675**	**2.787.675.656.716**
Phân phối lợi nhuận	-	-	410.960.845	(4.366.093.349)	(3.955.132.504)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	99.790.620.497	99.790.620.497
Số dư tại ngày 30/6/2014	**2.560.000.000.000**	**169.237.381.136**	**20.850.842.750**	**133.422.920.823**	**2.883.511.144.709**

Theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 của Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2014, Công ty đã trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển với số tiền là 410.960.845 đồng và Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi với số tiền là 3.955.132.504 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần phát sinh trong kỳ do bán điện bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 04 năm 2014 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 05 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 theo giá bán điện đã được quy định trong các phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 28 tháng 05 năm 2014 cho hợp đồng bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 07 năm 2012 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2. Doanh thu chính thức cho giai đoạn phát điện từ ngày 01 tháng 05 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 chỉ được xác định sau khi đầy đủ các thông số bao gồm tỷ giá tại ngày xuất hoá đơn, tỷ lệ alpha để tính lượng khí nhận từ mỏ Hải Thạch – Mộc Tinh và giá điện thị trường do Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia công bố. Vì vậy phần chênh lệch doanh thu bán điện giai đoạn từ ngày 01 tháng 05 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 sẽ được điều chỉnh chính xác và ghi nhận sau khi các thông số cấu thành nên giá điện được công bố.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.947.093.723.132	2.034.927.416.685
Chi phí nhân công	33.322.164.871	29.468.939.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.801.802.757	491.642.202.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.475.850.616	233.684.110.957
Chi phí khác	17.614.248.937	16.442.259.646
	2.720.307.790.313	**2.806.164.928.660**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi	12.043.258.163	29.911.188.915
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	8.027.036
	12.043.258.163	**29.919.215.951**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi vay	115.555.229.694	138.804.139.225
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản	126.424.719.937	126.424.719.937
Phí bảo hiểm khoản vay	30.699.918.896	31.706.473.609
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	10.796.396.469	11.919.510.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.882.231.144	3.343.778.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.136.126.770	59.867.702.758
Khác	1.859.821.756	2.685.147.422
	334.354.444.666	**374.751.472.146**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014			Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	225.549.654.127	(125.759.033.630)	99.790.620.497	3.551.625.104
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	72.000.000	-	72.000.000	78.000.000
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(72.181)	-	(72.181)	(837.782)
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	225.621.581.946	(125.759.033.630)	99.862.548.316	3.628.787.322
Khấu trừ lỗ từ hoạt động khác	(125.759.033.630)	125.759.033.630	-	-
Thu nhập chịu thuế thuần	99.862.548.316	-	99.862.548.316	3.628.787.322
Thuế suất	0%	22%	-	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ tư Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ tư được miễn thuế (năm đầu tiên là năm 2011).

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22% (năm 2013: 25%) tính trên thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế	99.790.620.497	3.551.625.104
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**99.790.620.497**	**3.551.625.104**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	256.000.000	256.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**390**	**14**

29. CAM KẾT BÁN HÀNG

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) hợp đồng bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ vào ngày 06 tháng 7 năm 2012. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi EPTC trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và đơn giá bán điện sẽ được hai bên tính toán và thống nhất cho từng giai đoạn. Các khoản điều chỉnh doanh thu do điều chỉnh các hệ số cấu thành nên giá bán điện của các giai đoạn trước sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành.

30. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc mua phần mềm kế toán SAP Business One và phần mềm quản lý vật tư với giá trị là 2.679.140.364 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6.663.397.966 đồng).

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 19 trừ đi số dư tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm Vốn cổ phần, Vốn khác của chủ sở hữu, Quỹ Đầu tư Phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay	7.913.461.227.595	8.449.314.135.904
Trừ: Tiền	(87.339.084.583)	(57.246.674.887)
Nợ thuần	7.826.122.143.012	8.392.067.461.017
Vốn chủ sở hữu	2.883.511.144.709	2.787.675.656.716
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**2,71**	**3,01**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	87.339.084.583	57.246.674.887
Đầu tư ngắn hạn	270.000.000.000	246.461.181.788
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.222.556.645.299	1.434.736.933.554
Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	38.782.753.000	38.782.753.000
Tổng	**1.618.688.482.882**	**1.777.237.543.229**
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	1.120.460.148.242	1.137.995.154.732
Phải trả người bán và phải trả khác	219.041.841.124	196.183.836.907
Chi phí phải trả	603.867.554.805	717.130.892.794
Vay dài hạn	6.793.001.079.353	7.311.318.981.172
Tổng	**8.736.370.623.524**	**9.362.628.865.605**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khí gas nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá khí gas nguyên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô La Mỹ (USD)	7.019.415	9.020.373	3.356.454.568.709	3.554.422.072.408
Euro (EUR)	488.987	1.148.368	4.176.889.341.963	4.473.451.968.917

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Đô la Mỹ (USD)	100.693.426.479	114.143.192.050
Euro (EUR)	125.306.665.589	137.332.316.774
Tổng	**226.000.092.068**	**251.475.508.824**

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng 158.269.224.552 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 176.246.195.573 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty Mua Bán Điện (EPTC) như trình bày tại Thuyết minh số 32.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/6/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	87.339.084.583	-	-	87.339.084.583
Đầu tư ngắn hạn	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.222.556.645.299	-	-	1.222.556.645.299
Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	-	-	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-	38.782.753.000	38.782.753.000
Tổng	**1.579.905.729.882**	-	**38.782.753.000**	**1.618.688.482.882**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm	Tổng VND
Công nợ tài chính				
Vay ngắn hạn	1.120.460.148.242	-	-	1.120.460.148.242
khác	219.041.841.124	-	-	219.041.841.124
Chi phí phải trả	603.867.554.805	-		603.867.554.805
Vay dài hạn	-	4.481.840.524.982	2.311.160.554.371	6.793.001.079.353
Tổng	**1.943.369.544.171**	**4.481.840.524.982**	**2.311.160.554.371**	**8.736.370.623.524**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(363.463.814.289)**	**(4.481.840.524.982)**	**(2.272.377.801.371)**	**(7.117.682.140.642)**

Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	57.246.674.887	-	-	57.246.674.887
Đầu tư ngắn hạn	246.461.181.788	-	-	246.461.181.788
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.434.736.933.554	-	-	1.434.736.933.554
Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	-	-	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-	38.782.753.000	38.782.753.000
Tổng	**1.738.454.790.229**	-	**38.782.753.000**	**1.777.237.543.229**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính				
Vay ngắn hạn	1.137.995.154.732	-	-	1.137.995.154.732
và phải trả khác	196.183.836.907	-	-	196.183.836.907
Chi phí phải trả	717.130.892.794	-	-	717.130.892.794
Vay dài hạn	-	4.456.048.425.303	2.855.270.555.869	7.311.318.981.172
Tổng	**2.051.309.884.433**	**4.456.048.425.303**	**2.855.270.555.869**	**9.362.628.865.605**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(312.855.094.204)**	**(4.456.048.425.303)**	**(2.816.487.802.869)**	**(7.585.391.322.376)**

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên tình hình thanh toán đúng hạn của các khách hàng và việc sử dụng các khoản vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty bao gồm các cổ đông của Công ty (Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam và Tập đoàn Điện Lực Việt Nam), Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện Lực Việt Nam như trình bày bên dưới.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	3.141.743.911.006	3.154.383.806.037
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.066.073.756.816	2.066.614.542.048
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	230.484.694.231	179.334.015.473
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	20.800.175.223	33.000.515.473
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.277.281.700	2.569.403.900
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.424.624.960	641.755.692
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	821.225.357	910.731.471
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	447.809.200	355.865.400
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	140.344.399	-
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	82.192.008	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	68.526.000	-

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Mua hàng và dịch vụ		
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	-	6.103.617.879
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Đông Nam Bộ	-	1.984.140.000
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí	-	805.588.654
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí	-	73.854.047
Thu nhập tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.363.957.318	6.134.236.112

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.987.541.676	1.702.696.500

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	178.160.850.647	11.425.003.467
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	388.314.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Đông Nam Bộ	-	339.012.000
Phải thu khác		
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	1.242.710.921.435	1.454.859.439.451
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	93.333.333	253.194.444
Phải trả thương mại		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	25.956.462.382	15.385.139.390
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	9.573.524.660	-
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.522.534.613	3.522.534.613
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.424.624.960	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển An toàn & Môi trường Dầu khí	507.412.881	507.412.881
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	80.866.275	67.368.105
Phải trả khác		
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	39.278.284.374	39.278.284.374

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	60.000.000.000	95.000.000.000

Lê Văn Tú	**Nguyễn Hữu Minh**	**Hoàng Xuân Quốc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 06 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2